

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH

-----00000-----

BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2017

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN
THÀNH VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 82 - 84 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Mẫu số B02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		147,015,016,545	122,439,416,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,338,393,741	907,013,474
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145,676,622,804	121,532,403,115
4. Giá vốn hàng bán	11		117,844,091,414	97,413,952,276
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,832,531,390	24,118,450,839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		743,404,806	1,101,407,081
7. Chi phí tài chính	22		630,888,399	474,008,427
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		576,694,770	392,646,907
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1,066,971,311	
9. Chi phí bán hàng	25		10,013,560,927	9,496,330,582
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,036,846,928	11,185,593,237
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5,961,611,253	4,063,925,674
12. Thu nhập khác	31		276,731,570	816,083,556
13. Chi phí khác	32		45,263,127	283,295,880
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		231,468,443	532,787,676
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,193,079,696	4,596,713,350
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,206,217,968	827,913,736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,986,861,728	3,768,799,614
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		151	145

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đình Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

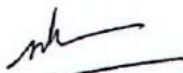
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155,233,802,701	137,640,802,603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47,214,539,559	77,676,298,776
1. Tiền	111		9,714,539,559	27,376,298,776
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,500,000,000	50,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		515,239,000	515,239,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		515,239,000	515,239,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,221,570,124	33,246,475,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34,620,943,131	23,724,738,119
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,632,199,370	6,287,942,727
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6,276,775,432	3,542,142,390
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(308,347,809)	(308,347,809)
IV. Hàng tồn kho	140		52,253,346,193	24,482,126,676
1. Hàng tồn kho	141		52,253,346,193	24,482,126,676
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,029,107,825	1,720,662,724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,874,616,831	1,720,662,724
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35,081,994	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		119,409,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255,024,692,559	258,316,582,336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,109,965,000	1,043,965,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,109,965,000	1,043,965,000
II. Tài sản cố định	220		77,067,284,996	76,677,267,320
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75,291,529,851	74,793,404,548
- Nguyên giá	222		147,631,802,221	145,313,199,221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(72,340,272,370)	(70,519,794,673)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1,775,755,145	1,883,862,772
- Nguyên giá	228		3,096,623,044	3,096,623,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,320,867,899)	(1,212,760,272)
III. Bất động sản đầu tư	230		26,170,818,877	26,502,869,794
- Nguyên giá	231		43,654,651,828	43,654,651,828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17,483,832,951)	(17,151,782,034)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1,603,279,571
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1,603,279,571
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102,513,543,814	101,523,076,448
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91,804,112,316	90,813,644,950
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,709,431,498	10,709,431,498
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48,163,079,872	50,966,124,203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40,538,855,388	43,133,016,856
2. Lợi thế thương mại	269		7,624,224,484	7,833,107,347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		410,258,495,260	395,957,384,939

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		149,784,627,678	140,335,379,085
I. Nợ ngắn hạn	310		119,781,242,466	109,260,782,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,502,127,280	8,939,008,489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47,401,328,572	16,022,678,118
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,968,669,301	4,637,265,501
4. Phải trả người lao động	314		709,816,150	7,930,187,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,612,704,283	2,458,408,729
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,863,315,549	5,800,794,267
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		25,020,051,392	24,702,225,824
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16,889,237,510	36,475,821,750
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,813,992,429	2,294,392,429
II. Nợ dài hạn	330		30,003,385,212	31,074,596,228
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		15,602,706,424	15,854,362,978
2. Phải trả dài hạn khác	337		9,893,714,788	10,069,417,250
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,506,964,000	5,150,816,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260,473,867,582	255,622,005,854
I. Vốn chủ sở hữu	410		260,473,867,582	255,622,005,854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(304,500,000)	(304,500,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,191,307,712	3,191,307,712
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,587,059,870	2,735,198,142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,735,198,142	716,816,287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,851,861,728	2,018,381,855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		410,258,495,260	395,957,384,939

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đình Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,193,079,696	4,596,713,350
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,260,636,241	2,335,079,519
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,649,895,776)	(969,296,087)
- Chi phí lãi vay	06		576,694,770	392,646,907
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,380,514,931	6,355,143,689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,525,926,588)	(603,104,729)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,771,219,517)	(15,027,426,321)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		27,707,166,095	13,021,372,714
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,649,090,224	(4,822,671,547)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(576,694,770)	(392,646,907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,654,678,762)	(2,210,806,806)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	15,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(490,400,000)	(1,633,730,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,272,148,387)	(5,298,869,907)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,318,603,000)	(2,701,232,319)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300,000,000)	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		1,630,699,301	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		618,054,210	969,296,087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(369,849,489)	(1,731,936,232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		17,841,793,613	17,223,231,060
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,030,855,653)	(643,852,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,189,062,040)	16,579,379,060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(28,831,059,916)	9,548,572,921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76,045,599,475	28,012,611,819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		47,214,539,559	37,561,184,740

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Đình Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch, nhà hàng – khách sạn, thương mại xuất nhập khẩu và bất động sản

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:
 - Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty CP DVDL Bến Thành tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn khác



Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

16- Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

17- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

18- Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ dần đều không quá 10 năm vào chi phí trong kết quả kinh doanh hợp nhất. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	177,780,562	784,048,178
- Tiền gửi ngân hàng	9,523,748,697	26,592,250,598
- Tiền đang chuyển	13,010,300	
- Các khoản tương đương tiền	37,500,000,000	50,300,000,000
Cộng	47,214,539,559	77,676,298,776

(xem trang tiếp theo)



Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân (a)	25,296,654,877	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique (b)	61,675,397,801	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng (c)	1,576,500,000	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành (d)	3,255,559,638	3,896,248,602
Cộng	91,804,112,316	92,735,596,435
		90,813,644,950
		1,561,200,000
		3,896,248,602
		92,735,596,435

(a) Khoản đầu tư này tương đương 43,33% quyền sở hữu Công ty TNHH Du lịch Bến Thành- Phú Xuân, với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

(b) Khoản đầu tư này tương đương 30,00% quyền sở hữu Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique, với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique đang trong quá trình xây dựng chưa phát hành báo cáo nên số liệu hợp nhất không hợp nhất công ty này. Sự việc này không ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo hợp nhất

(c) Khoản đầu tư này tương đương 30,00% quyền sở hữu Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng, với hoạt động chính là bán buôn, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh

(d) Khoản đầu tư này tương đương 26,09% quyền sở hữu Công ty CP Thương mại Sản xuất Bến Thành, với hoạt động chính là hoạt động kinh doanh thương mại các loại hóa chất, bột màu, mực in...

2.2. Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Du Lịch Huế
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười Cộg

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
	% biểu quyết	% biểu quyết
	Giá gốc	Giá gốc
	11.84%	11.84%
	3.33%	3.33%
	0.74%	0.74%
	7,182,926,938	7,182,926,938
	3,212,944,560	3,212,944,560
	313,560,000	313,560,000
	10,709,431,498	10,709,431,498



Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Dai-ichi Việt Nam	4,494,711,000	
- Công ty TNHH YOKOHAMA TYRE Việt Nam	1,340,482,500	
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	1,368,554,000	2,594,020,000
- Các đối tượng khác	27,417,195,631	21,130,718,119
Cộng	<u>34,620,943,131</u>	<u>23,724,738,119</u>

4. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tạm ứng cho nhân viên	5,363,628,877	1,174,742,867
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,000,000	5,000,000
- Phải thu khác	908,146,555	2,362,399,523
Cộng	<u>6,276,775,432</u>	<u>3,542,142,390</u>

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,109,965,000	1,043,965,000
Cộng	<u>1,109,965,000</u>	<u>1,043,965,000</u>

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Cty CP Bất Động Sản Phú Lợi	79,627,333	79,627,333
- Công ty Cổ Phần Triệu Hải Lâm	79,104,270	79,104,270
- Cty CP One Mart	106,050,467	106,050,467
- Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Hồ	9,936,900	9,936,900
- Công ty TNHH DV HK Vec to Quốc Tế	28,228,839	28,228,839
- VPBV Hãng HK Malaysia Airlines Berhad tại TP HCM	5,400,000	5,400,000
Cộng	<u>308,347,809</u>	<u>308,347,809</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Công ty CP thương mại & du lịch ngôi Sao đỏ	1,381,257,000	114,000,000
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1,299,986,850	972,910,000
- Các đối tượng khác	9,950,955,520	5,201,032,727
Cộng	<u>12,632,199,370</u>	<u>6,287,942,727</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	232,846,406	233,356,689
- Công cụ, dụng cụ	1,666,692,299	1,888,074,170
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36,460,075,031	6,756,034,371
- Hàng hóa	13,893,732,457	15,604,661,446
Cộng	<u>52,253,346,193</u>	<u>24,482,126,676</u>

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công trình khách sạn Viễn Đôngng		159,782,000
- Công trình khác		1,443,497,571
Cộng	-	1,603,279,571

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2017
Phần mềm máy tính				
Nguyên giá	3,096,623,044			3,096,623,044
Giá trị hao mòn lũy kế	(1,212,760,272)	(108,107,627)		(1,320,867,899)
Giá trị còn lại	1,883,862,772			1,775,755,145

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa, vật kiến trúc	Tại ngày 01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2017
Phần mềm máy tính				
Nguyên giá	43,654,651,828			43,654,651,828
Giá trị hao mòn lũy kế	(17,151,782,034)	(332,050,917)		(17,483,832,951)
Giá trị còn lại	26,502,869,794			26,170,818,877

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	317,023,363	277,295,698
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	223,252,432	123,808,767
- Các khoản khác	1,334,341,036	1,319,558,259
Cộng	1,874,616,831	1,720,662,724
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	29,717,714,381	31,465,815,233
- Công cụ, dụng cụ	3,497,444,861	4,165,533,092
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	6,702,363,295	6,815,874,317
- Các khoản khác	621,332,851	685,794,214
Cộng	40,538,855,388	43,133,016,856

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	16,889,237,510	36,475,821,750
- Vay dài hạn	4,506,964,000	5,150,816,000
Cộng	21,396,201,510	41,626,637,750

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tổng công ty hàng không VN	2,621,622,244	2,130,715,405
- New Zealand Journeys (2007) LTD.	2,113,613,900	
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	1,227,960,000	
- Các đối tượng khác	7,538,931,136	6,808,293,084
Cộng	13,502,127,280	8,939,008,489

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Công ty TNHH Phát Triển Bất Động Sản Ấn Độ	10,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty 4 oranges CO., LTD.	12,575,430,000	5,389,470,000
- Các đối tượng khác	24,825,898,572	8,633,208,118
Cộng	47,401,328,572	16,022,678,118

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	1,989,687,054	579,803,343
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	582,347,192	176,792,797
- Các khoản trích trước khác	5,040,670,037	1,701,812,589
Cộng	7,612,704,283	2,458,408,729

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,214,585,174	1,326,646,653
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(119,409,000)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,205,851,288	1,654,312,082
- Thuế thu nhập cá nhân	80,764,056	188,837,983
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,467,468,783	1,467,468,783
Cộng	3,849,260,301	4,637,265,501

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	149,998,608	84,430,702
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,109,155,000	15,110,105,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,607,029,300	8,795,629,818
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,153,868,484	712,060,304
Cộng	25,020,051,392	24,702,225,824
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9,893,714,788	10,069,417,250
Cộng	9,893,714,788	10,069,417,250

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Doanh thu nhận trước ngắn	2,863,315,549	5,800,794,267
- Doanh thu nhận trước dài	15,602,706,424	15,854,362,978
Cộng	<u>18,466,021,973</u>	<u>21,655,157,245</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	250,000,000,000			18,013,723,913	268,013,723,913
- Lãi năm 2016	-	-	-	22,879,701,320	22,879,701,320
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3,191,307,712	(3,191,307,712)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3,428,273,254)	(3,428,273,254)
- Chia cổ tức	-	-	-	(27,500,000,000)	(27,500,000,000)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	(304,500,000)	-	-	(304,500,000)
- Điều chỉnh các công ty liên kết	-	-	-	(1,798,492,995)	(1,798,492,995)
- Tặng khác	-	-	-	306,730,985	306,730,985
- Giảm khác	-	-	-	(2,546,884,115)	(2,546,884,115)
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	(304,500,000)	3,191,307,712	2,735,198,142	255,622,005,854
- Lãi trong 3 tháng đầu năm nay	-		-	4,986,861,728	4,986,861,728
- Giảm khác	-		-	(135,000,000)	(135,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2017	250,000,000,000	(304,500,000)	3,191,307,712	7,587,059,870	260,473,867,582

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Doanh thu lẻ hành	96,933,570,993	83,013,120,738
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	18,188,538,005	15,435,346,170
- Doanh thu bán hàng hóa	15,715,567,895	11,310,861,569
- Doanh thu cho thuê bất động sản	16,177,339,652	12,680,088,112
Cộng	147,015,016,545	122,439,416,589

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Hàng bán bị trả lại	1,338,393,741	907,013,474
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	1,338,393,741	907,013,474

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Doanh thu lẻ hành	90,029,016,653	77,222,748,397
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	10,628,200,713	8,575,812,917
- Doanh thu bán hàng hóa	15,081,419,749	10,642,381,284
- Doanh thu cho thuê bất động sản	2,105,454,299	973,009,678
Cộng	117,844,091,414	97,413,952,276

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	582,924,465	135,827,493
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	833,468,594
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	89,831,851	59,691,795
- Lãi chênh lệch tỷ giá	70,648,490	72,419,199
Cộng	743,404,806	1,101,407,081

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền vay	576,694,770	392,646,907
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54,193,629	81,361,520
Cộng	630,888,399	474,008,427

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí nhân viên	4,308,995,738	4,333,748,922
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	50,981,580	37,996,503
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	453,501,686	401,544,646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	796,432,133	913,836,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,917,456,333	3,548,119,135
- Chi phí khác	486,193,457	261,085,111
Cộng	10,013,560,927	9,496,330,582

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí nhân viên	4,083,919,269	4,350,578,275
- Chi phí vật liệu quản lý	89,358,627	121,019,502
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	184,597,304	202,383,235
- Chi phí khấu hao TSCĐ	311,147,532	311,359,606
- Thuế phí, lệ phí	1,741,537,339	1,105,640,360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,398,258,401	3,556,151,884
- Chi phí khác	1,228,028,456	1,538,460,375
Cộng	<u>13,036,846,928</u>	<u>11,185,593,237</u>

8. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT	145,200,000	
- Thu nhập khác	131,531,570	816,083,556
Cộng	<u>276,731,570</u>	<u>816,083,556</u>

9. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Tiền phạt do vi phạm HĐKT		33,500,000
- Bị phạt thuế, truy thu thuế	37,615,543	3,000,000
- Chi phí khác	7,647,584	246,795,880
Cộng	<u>45,263,127</u>	<u>283,295,880</u>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Lớp ngày 24 tháng 04 năm 2017
Tổng Giám đốc

Vũ Đình Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ					
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,870,642,663	1,886,089,435	3,924,195,679	145,313,199,221
121	- Mua trong năm			2,187,448,000	131,155,000	2,318,603,000
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành					
129	- Tăng khác					
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
132	- Thanh lý, nhượng bán					
139	- Giảm khác					
140	Số cuối năm	125,632,271,444	13,870,642,663	4,073,537,435	4,055,350,679	147,631,802,221
200	Giá trị hao mòn lũy kế					
210	Số dư đầu năm	57,120,142,598	9,659,452,353	881,753,407	2,858,446,315	70,519,794,673
211	- Khấu hao trong năm	1,291,591,092	299,327,127	93,723,879	135,835,599	1,820,477,697
219	- Tăng khác					
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
222	- Thanh lý, nhượng bán					
229	- Giảm khác					
240	Số cuối năm	58,411,733,690	9,958,779,480	975,477,286	2,994,281,914	72,340,272,370
300	Giá trị còn lại					
310	- Tại ngày đầu năm	68,512,128,846	4,211,190,310	1,004,336,028	1,065,749,364	74,793,404,548
320	- Tại ngày cuối năm	67,220,537,754	3,911,863,183	3,098,060,149	1,061,068,765	75,291,529,851

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày 18 tháng 04 năm 2017



Vũ Đình Quân